

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/KDTM-ST

Ngày: 27-8-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lưu Đức Quang;
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quế Chi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2025/TLST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C.

Địa chỉ: Tầng I, Cao ốc S, số C T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Tùng L (Giấy ủy quyền số 421.2024/GUQ-COL ngày 20/6/2025).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T.

Trụ sở: Tầng T, Cao ốc H, số C H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm: 1984.

- Ông Nguyễn Anh N, sinh năm: 1983.

Cùng địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công ty Cổ phần T (sau đây gọi tắt là công ty T) có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C (sau đây gọi tắt là công ty C) tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020, B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405 ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019 (sau đây gọi tắt là hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản mà công ty T có nhu cầu thuê tài chính là:

Số hợp đồng	STT	Tên tài sản	Số lượng (bộ)
B200714403	1	Xe nâng (hiệu: HELI, model: CPCD30-WS1H; xuất xứ: China) Số seri: 279222	01
	2	Xe nâng (hiệu: HELI, model: CPCD30-WS1H; xuất xứ: China) Số seri: 279218	01
B200718202	3	Dây chuyền chế biến phụ phẩm cá (xuất xứ: Vietnam)	01
B201143003	4	Xe nâng (hiệu: Mitsubishi; Model: FD25NT) Số seri: F18C-76745	01
B210634405	5	Xe nâng (hiệu: Mitsubishi; Model: FD25NT) Số seri: F18C-76826	01
	6	Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 1.5Kw)	01

	7	Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 2.2Kw)	01
B210919902	8	Máy đo sai lệch màu (hiệu Konica Minolta; Model: CR-400)	01
	9	Máy đo độ dai thực phẩm (hiệu: Brookfield; Model: CTX) Số seri: 86018498	01
B211027702	10	Máy nén lạnh Mycom 62B (Nhật) (bao gồm tủ đông tiếp xúc 1000kg/m ²)	01
C190932002	11	Lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h (mã hiệu: BE-GT-6.000)	01

(sau đây gọi tắt là tài sản thuê).

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê Công ty C và ông Nguyễn Anh N, bà Bùi Thị Thanh H đã ký các Thư bảo lãnh cá nhân vào các ngày 15/07/2020, 18/09/2020, 01/12/2020, 21/06/2021, 26/10/2021, 03/11/2021, 07/10/2019. Theo đó, trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng thuê, ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty T theo nội dung thư bảo lãnh đã ký.

Để thực hiện hợp đồng thuê, Công ty C đã ký các Hợp đồng mua bán số B200714403-PC vào ngày 20/07/2020 với Công ty TNHH C, số B200718202-PC vào ngày 25/09/2020 với Công ty TNHH C, số B201143003-PC vào ngày 28/12/2020 với Công ty TNHH C (Việt Nam), số B210634405-01-PC vào ngày 07/10/2021 với Công ty TNHH C (Việt Nam), số B210634405-02-PC vào ngày 07/10/2021 với Công ty TNHH C, số B210919902-01-PC vào ngày 28/12/2021 với Công ty TNHH C Thương mại các sản phẩm thiết bị máy móc xử lý thông dụng Q (Việt Nam), số B210919902-02-PC vào ngày 28/12/2021 với Công ty TNHH C, số B211027702-PC vào ngày 15/11/2021 với Công ty TNHH C, số C190932002-PC vào ngày 07/10/2019 với Công ty TNHH C (tên mới là Công ty Cổ phần T) để mua các tài sản thuê và cho Công ty T thuê lại các tài sản thuê này.

Công ty T (tên cũ là Công ty TNHH C) đã ký các Biên bản bàn giao và

nghiệm thu tài sản vào các ngày 27/07/2020, ngày 30/09/2020, ngày 30/12/2020, ngày 27/10/2021, ngày 25/11/2021, ngày 18/01/2022, ngày 21/11/2021 và giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 08/10/2019.

Thời hạn thuê tài chính, tổng giá trị của các tài sản cho thuê tài chính, tiền trả trước của Công ty T và số tiền mà Công ty C tài trợ vốn (“Giá trị thuê”) của các hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể như sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê		Tổng giá trị tài sản thuê (VND)	Tiền trả trước (VND)	Giá trị thuê (VND)
B200714403	60 tháng	27/07/2020 đến ngày 15/07/2025	1.022.019.900	51.100.995	970.918.905
B200718202	60 tháng	30/09/2020 đến ngày 15/09/2025	7.449.895.200	1.862.473.800	5.587.421.400
B201143003	60 tháng	30/12/2020 đến ngày 15/12/2025	590.027.900	118.005.580	472.022.320
B210634405	36 tháng	26/11/2021 đến ngày 25-11/2024	734.008.000	146.801.600	587.206.400
B210919902	42 tháng	25/01/2022 đến ngày 25/07/2025	587.950.000	176.385.000	411.565.000
B211027702	42 tháng	25/11/2021 đến ngày 25/05/2025	1.210.000.000	363.000.000	847.000.000
C190932002	60 tháng	08/10/2019 đến ngày 15/10/2024	3.000.000.000	450.000.000	2.550.000.000
Tổng cộng			14.593.901.000	3.167.766.975	11.426.134.025

Hằng tháng, Công ty T phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Trước khi Công ty T trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C

vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê.

Lãi suất thuê được áp dụng cho các Hợp đồng thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C1 với một biên độ cố định theo thỏa thuận. Theo đó, mức lãi suất thuê được tạm tính tại ngày bắt đầu thuê cụ thể như sau:

Hợp đồng	Mức lãi suất/năm (%)	Biên độ cố định (%)
B200714403	10	2,93
B200718202	9,54	2,93
B201143003	8,82	2,79
B210634405	8,89	3,37
B210919902	8,62	3,1
B211027702	8,62	3,1
C190932002	9,65	2,37

Tại biên bản làm việc ngày 12/01/2024, Công ty T xác nhận đã ngừng hoạt động và không còn sản xuất và theo báo cáo chi tiết khách hàng vay của Trung tâm T1 (CIC) ngày 16/01/2024 đối với Công ty T hiện có khoản nợ quá hạn nhóm 4, nhóm 5 tại các tổ chức tín dụng khác. Do đó, Công ty cổ MFC đã vi phạm quy định tại Điều 26.2 của hợp đồng thuê.

Ngày 12/01/2024, Công ty C2 đã phát hành thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê.

Ngày 05/3/2024, Công ty C2 phát hành thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H thanh toán theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký.

Từ thời điểm khởi kiện đến nay Công ty C2 đã cản trừ các khoản tiền thu được vào dư nợ như sau:

Số hợp đồng	Khoản cản trừ	Số tiền	Ngày cản trừ	Ghi chú
-------------	---------------	---------	--------------	---------

B201143003	Thanh lý 01 xe nâng (hiệu: Mitsubishi; Model: FD25NT; xuất xứ: Japan) Số seri: F18C-76745	170.000.000	26/06/2024	- Thu 170.000.000 đồng từ bán tài sản; trừ vào nợ gốc 146.842.909 đồng; trừ vào lãi thuê: 23.157.091 đồng; - Thu 280.731 đồng từ chênh lệch thuế giá trị gia tăng, được cân trừ vào nợ gốc. - Đồng thời: thu 59.002.790 đồng tiền ký cược bảo đảm; cân trừ 18.480.00 đồng chi phí vận chuyển và thuê kho; còn lại 40.522.790 đồng cân trừ vào nợ gốc.
B200714403	Thanh lý 01 xe nâng (hiệu: HELI, model: CPCD30-W S1H; xuất xứ: China) Số seri: 279222	110.000.000	13/01/2025	- Thu 165.000.000 đồng từ bán tài sản; trừ vào nợ gốc 165.000.000 đồng - Thu 8.740.787 đồng từ chênh lệch thuế giá trị gia tăng. Trừ vào nợ gốc 8.740.787 đồng. - Đồng thời: thu 102.201.990 đồng từ tiền ký cược bảo đảm; cân trừ 71.148.000 đồng chi phí vận chuyển và thuê kho; còn lại 31.053.990 đồng cân trừ vào nợ gốc.
	Thanh lý 01 xe nâng (hiệu: HELI, model: CPCD30-W S1H; xuất xứ: China) Số seri: 279218	55.000.000	13/01/2025	

B2007182 02	Thanh lý 01 dây chuyền chế biến phụ phẩm cá (xuất xứ: Vietnam)	140.000.0 00	20/01/202 5	- Thu 140.000.000 đồng từ bán tài sản; trừ vào nợ gốc 140.000.000 đồng. - Thu 46.350.402 đồng từ chênh lệch thuế giá trị gia tăng. Trừ vào nợ gốc 46.350.402 đồng. - Đồng thời: thu 744.989.520 đồng tiền ký cược bảo đảm; Trừ vào nợ gốc 744.989.520 đồng.
B21102770 2	Thanh lý lý 01 máy nén lạnh Mycom 62B (Nhật) (bao gồm tủ đông tiếp xúc 1000kg/mẻ)	230.000.0 00	16/06/202 5	- Thu 230.000.000 đồng từ bán tài sản; trừ vào toàn bộ nợ gốc còn lại: 201.666.684 đồng. - Trừ vào lãi thuê: 25.757.565 đồng. - Nộp thuế giá trị gia tăng 2.575.751 đồng còn lại. - Đồng thời: thu 121.000.000 đồng tiền ký cược bảo đảm; Trừ vào nợ gốc 121.000.000 đồng.
B2106344 05	Cán trừ tiền ký cược bảo đảm	73.400.80 0	25/06/202 5	- Trừ vào toàn bộ nợ gốc của hợp đồng B210634405 là 50.455.912 đồng. Còn lại: 22.944.888 đồng cán trừ vào nợ gốc của hợp đồng B200718202.

B2109199 02	Cán trừ tiền ký cược bảo đảm	58.795.00 0	25/06/202 5	Cán trừ 58.795.000 đồng vào nợ gốc.
C1909320 02	Cán trừ tiền ký cược bảo đảm	302.309.7 34	25/06/202 5	Cán trừ toàn bộ nợ gốc của hợp đồng C190932002 là : 237.999.996 đồng. Còn lại 64.309.738 đồng, cần trừ vào nợ gốc của hợp đồng B200718202.

Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê (sau khi thực hiện nghĩa vụ về thuế, bù đắp các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi, xử lý tài sản thuê) được dùng để cán trừ cho các khoản nợ theo các hợp đồng thuê tương ứng của Công ty MFC theo bảng trên.

Ngày 04/8/2025, Công ty C nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty T giao trả các tài sản thuê. Cụ thể như sau: Hợp đồng B210634405, tên tài sản gồm: 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 1.5Kw); 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 2.2Kw); Hợp đồng B210919902, tên tài sản gồm: 01 Máy đo sai lệch màu (hiệu Konica Minolta; Model: CR-400); 01 Máy đo độ dai thực phẩm (hiệu: Brookfield; Model: CTX), Số seri: 86018498; Hợp đồng B211027702, tên tài sản là 01 Máy nén lạnh Mycom 62B (N) (bao gồm tủ đông tiếp xúc 1000kg/m²).

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2024, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu:

- Buộc Công ty T thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty T còn nợ tính đến ngày 27/8/2025 là 1.198.962.613 (một tỷ, một trăm chín mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm mười ba) đồng. Cụ thể như sau:

Hợp đồng	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi đến 17/01/2024	Nợ lãi chậm thanh toán từ 18/01/2024 đến	Tổng cộng

B20071440 3	66.253.398	35.199.711	18.820.212	120.273.321
B20071820 2	396.885.524	237.702.564	98.161.800	732.749.888
B20114300 3	0	2.190.733	3.629.804	5.820.537
B21063440 5	0	20.960.009	6.560.064	27.520.073
B21091990 2	117.589.992	17.232.077	22.203.426	157.025.495
B21102770 2	0	4.924.004	37.222.693	42.146.697
C19093200 2	0	83.104.500	30.322.102	113.426.602
Tổng	580.728.914	401.313.598	216.920.101	1.198.962.613

- Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 28/8/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

- Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty T giao trả các tài sản thuê để Công ty C xử lý, thu hồi nợ, cụ thể:

Số hợp đồng	Tên tài sản	Số lượng (bộ)
C190932002	Lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h (mã hiệu: BE-GT-6.000)	01

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ thì buộc Công ty T thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

- Trường hợp Công ty T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp. Những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 xác định quan hệ là tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, bị đơn có trụ sở đăng ký kinh doanh tại phường T (trước đây là Phường D, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Xét Công ty C, Công ty Cổ phần T, ông Nguyễn Anh N, bà Bùi Thị Thanh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về quyền khởi kiện: Tại biên bản làm việc ngày 12/01/2024, Công ty T xác nhận đã ngừng hoạt động và không còn sản xuất và theo báo cáo chi tiết khách hàng vay của Trung tâm T1 (CIC) ngày 16/01/2024 đối với Công ty T hiện có khoản nợ quá hạn nhóm 4, nhóm 5 tại các tổ chức tín dụng khác. Do đó, Công ty T đã vi phạm quy định tại Điều 26.2 của hợp đồng thuê nên Công ty C có quyền khởi kiện để yêu cầu bị đơn thanh toán gốc, lãi và thu hồi tài sản thuê theo quy định.

[5] Về điều kiện khởi kiện: Do Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, ngày 12/01/2024 Công ty C đã phát hành thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, đồng thời ngày 05/3/2024 Công ty C đã phát hành thư yêu cầu thanh toán đối với ông Nguyễn Anh N, bà Bùi Thị Thanh H nhưng Công ty T, ông N và H không thực hiện. Do đó, Công ty C đủ điều kiện khởi kiện theo quy định.

[6] Tranh chấp giữa Công ty C và Công ty T chưa được Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là phù hợp.

[7] Về hình thức đơn khởi kiện: Đơn khởi kiện ngày 20/6/2024 của Công ty C phù hợp với quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về tư cách đương sự, người đại diện tham gia tố tụng và thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

[8.1] Về tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định tư cách đương sự như sau: Nguyên đơn là Công ty C, bị đơn là Công ty Cổ phần T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H.

[8.2] Về người đại diện tham gia tố tụng:

Xét, giấy ủy quyền số 421.2024/GUQ-COL ngày 20/6/2025, Công ty C ủy quyền cho ông Lưu Tùng L tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ nên ông L có đủ tư cách đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án.

[8.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

Xét, bị đơn là Công ty Cổ phần T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Anh N, bà Bùi Thị Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[9] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[9.1] Xét, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Ngày 04/8/2025, Công ty C nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty T giao trả các tài sản thuê do nguyên đơn đã thu hồi và thanh lý. Cụ thể như sau: Hợp đồng B210634405, tên tài sản gồm: 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 1.5Kw); 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 2.2Kw); Hợp đồng B210919902, tên tài sản gồm: 01 Máy đo sai lệch màu (hiệu Konica Minolta; Model: CR-400); 01 Máy đo độ dai thực phẩm (hiệu: Brookfield; Model: CTX), Số seri: 86018498; Hợp đồng B211027702, tên tài sản là 01 Máy nén lạnh Mycom 62B (N) (bao gồm tủ đông tiếp xúc 1000kg/mẻ). Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với Điều 26.3 của các hợp đồng cho thuê tài chính nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.2] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Xét các hợp đồng cho thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020,

B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405 ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019 được giao kết giữa Công ty C và Công ty Cổ phần T thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 12/01/2024 bị đơn xác nhận đã ngừng hoạt động và không còn sản xuất và theo báo cáo chi tiết khách hàng vay của Trung tâm T1 (CIC) ngày 16/01/2024 đối với Công ty T hiện có khoản nợ quá hạn nhóm 4, nhóm 5 tại các tổ chức tín dụng khác nên ngày 12/01/2024 nguyên đơn đã phát hành thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê trước hạn là phù hợp với quy định tại Điều 26.2 của các hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thể hiện thiện chí, vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Ngoài ra, Công ty T đã đóng số tiền ký cược đảm bảo cho Công ty C tương ứng theo từng hợp đồng thuê, nay nguyên đơn yêu cầu được trừ vào nợ gốc của công ty T là phù hợp với quy định tại Điều 13 của các hợp đồng cho thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020, B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405 ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc tính đến ngày 27/8/2025 tổng cộng là 580.728.914 đồng (cụ thể: Hợp đồng thuê số B200714403 số tiền là 66.253.398 đồng, hợp đồng thuê số B200718202 số tiền là 396.885.524 đồng và hợp đồng thuê số B210919902 số tiền là 117.589.992 đồng), là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.3] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ lãi:

Xét thấy, tiền lãi cho thuê tài sản theo thỏa thuận của các đương sự theo các hợp đồng cho thuê tài chính là phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và tại Điều 6 các hợp đồng cho thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020, B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405 ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019 và các phụ lục đính kèm là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tạm tính đến ngày 17/01/2024 (là ngày chấm dứt hợp đồng) là 401.313.598 đồng, tiền lãi trên được quy định cụ thể tại Phần 3 Phụ lục 01 của các hợp đồng thuê là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 18/01/2024 đến ngày 27/8/2025 là 216.920.101 đồng, tiền lãi trên được quy định cụ thể tại điểm 26.3.1 khoản 26.3 Điều 26 của các hợp đồng thuê là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Công ty T thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán

phát sinh từ ngày 28/8/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định của các hợp đồng thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020, B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405 ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo từng hợp đồng cụ thể nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.4] Xét yêu cầu thu hồi tài sản cho thuê:

Xét, căn cứ vào hợp đồng cho thuê tài chính số C190932002 ngày 07/10/2019, Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 08/10/2019 và lời trình bày của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử có cơ sở xác định hiện nay tài sản cho thuê là lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h (mã hiệu: BE-GT-6.000) do bị đơn quản lý sử dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu thu hồi tài sản cho thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính số C190932002 ngày 07/10/2019 và các phụ lục đính kèm là phù hợp với quy định và có cơ sở chấp nhận.

[9.5] Xét yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán theo thư bảo lãnh cá nhân:

Xét, căn cứ vào các Thư bảo lãnh cá nhân ký vào các ngày 15/07/2020, 18/09/2020, 01/12/2020, 21/06/2021, 26/10/2021, 03/11/2021, 07/10/2019 thì ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty T khi công ty không trả được nợ. Việc ký các chứng thư bảo lãnh nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 338 và Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp Công ty T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 224; Điều 227; Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

- Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, 95, 112, 113 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ khoản Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Buộc Công ty Cổ phần T có trách nhiệm trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty C số tiền nợ tạm tính đến ngày 27/8/2025 là 1.198.962.613 (một tỷ, một trăm chín mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm mười ba) đồng. Cụ thể như sau:

Hợp đồng	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi đến 17/01/2024	Nợ lãi chậm thanh toán từ 18/01/2024 đến	Tổng cộng
B20071440 3	66.253.398	35.199.711	18.820.212	120.273.321
B20071820 2	396.885.524	237.702.564	98.161.800	732.749.888
B20114300 3	0	2.190.733	3.629.804	5.820.537
B21063440 5	0	20.960.009	6.560.064	27.520.073
B21091990 2	117.589.992	17.232.077	22.203.426	157.025.495
B21102770 2	0	4.924.004	37.222.693	42.146.697
C19093200 2	0	83.104.500	30.322.102	113.426.602
Tổng cộng	580.728.914	401.313.598	216.920.101	1.198.962.613

Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính từ ngày 28/8/2025 trên số tiền nợ còn lại cho đến khi Công ty Cổ phần T trả xong toàn bộ nợ gốc, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính số B200714403 ngày 15/07/2020, B200718202 ngày 18/09/2020, B201143003 ngày 01/12/2020, B210634405

ngày 21/06/2021, B210919902 ngày 26/10/2021, B211027702 ngày 03/11/2021, C190932002 ngày 07/10/2019 và các phụ lục đính kèm.

[1.2] Buộc Công ty Cổ phần T trả lại tài sản cho thuê cho Công ty C theo hợp đồng cho thuê tài chính số C190932002 ngày 07/10/2019 và Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 08/10/2019 bao gồm lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h (mã hiệu: BE-GT-6.000).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê được dùng để thanh toán nợ cho Công ty C. Trường hợp còn dư thì hoàn lại cho Công ty Cổ phần T. Trường hợp không đủ để thanh toán nợ thì Công ty Cổ phần T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty C.

[1.3] Trường hợp Công ty Cổ phần T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Anh N và bà Bùi Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký vào các ngày 15/07/2020, 18/09/2020, 01/12/2020, 21/06/2021, 26/10/2021, 03/11/2021, 07/10/2019 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ đối với phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần T giao trả các tài sản thuê bao gồm: Hợp đồng B210634405, tên tài sản gồm: 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 1.5Kw); 01 máy Bơm ly tâm trục ngang cánh hở dạng rời trục (hiệu SEPA – Hàn Quốc; Model: SF 32x25; Công suất: 2.2Kw); Hợp đồng B210919902, tên tài sản gồm: 01 Máy đo sai lệch màu (hiệu Konica Minolta; Model: CR-400); 01 Máy đo độ dai thực phẩm (hiệu: Brookfield; Model: CTX), Số seri: 86018498; Hợp đồng B211027702, tên tài sản là 01 Máy nén lạnh Mycom 62B (N) (bao gồm tủ đông tiếp xúc 1000kg/m²).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[3.1] Bị đơn Công ty Cổ phần T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 47.968.878 (bốn mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi tám) đồng.

[3.2] Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 47.624.597 (bốn mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm chín mươi bảy) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003157 ngày 06/01/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Sương